

Bản án số: 274/2020/HC-PT

Ngày: 21 tháng 8 năm 2020

V/v : *Khiếu kiện quyết định hành chính*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân ;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Phương Hạnh ;

Ông Bùi Xuân Trọng.

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Nữ Quỳnh Trâm, Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Trọng Vĩnh, Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số /2019/TLPT-HC ngày 09 tháng 12 năm 2019 về việc “Khiếu kiện Quyết định giải quyết khiếu nại”, do Bản án hành chính sơ thẩm số 32/2019/HC-ST ngày 18 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh U2 bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5622/2020/QĐ-PT ngày 31 tháng 07 năm 2020 giữa các đương sự:

*** Người khởi kiện:** Bà M, sinh năm 1931; Địa chỉ: Khu Z, phường U, thành phố U1, tỉnh U2; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà D và ông D1; nơi cư trú: Khu Z, phường U, thành phố U1, tỉnh U2; đều có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông D2 và ông D3, luật sư văn phòng luật sư D4 thuộc đoàn luật sư thành phố Hà Nội; đều có mặt.

*** Người bị kiện:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố U1, tỉnh U2.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông U4; chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố U1, tỉnh U2; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

Ông U5; chức vụ: Phó giám đốc trung tâm phát triển quỹ đất; có mặt

Ông U6; chức vụ: Chuyên viên phòng tài nguyên và môi trường; có mặt.

Bà U7; chức vụ: Chuyên viên phòng tài nguyên và môi trường; có mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Ủy ban nhân dân thành phố U1, tỉnh U2.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông U4; chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố U1, tỉnh U2; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

Ông U5; chức vụ: Phó giám đốc trung tâm phát triển quỹ đất; có mặt

Ông U6; chức vụ: Chuyên viên phòng tài nguyên và môi trường; có mặt.

Bà U7; chức vụ: Chuyên viên phòng tài nguyên và môi trường; có mặt.

- Ủy ban nhân dân phường U, thành phố U1 và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường U.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông U8; chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường U; vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông U9; chức vụ: Công chức địa chính xã; có mặt.

- Ông N; nơi cư trú: Khu Z, phường U, thành phố U1, tỉnh U2; vắng mặt.

Ông N ủy quyền cho ông D1; nơi cư trú: Khu Z, phường U, thành phố U1, tỉnh U2; có mặt.

- Ông L; nơi cư trú: Khu Z, phường U, thành phố U1, tỉnh U2; có mặt.

- Bà Đ; nơi cư trú: Khu Z, phường U, thành phố U1, tỉnh U2; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung ngày 21/01/2019 và tại phiên tòa sơ thẩm, người khởi kiện trình bày:

Vợ chồng bà M có diện tích đất 990m² tại khu Z, phường U, thành phố U1, tỉnh U2 có nguồn gốc sử dụng từ trước ngày 18 tháng 12 năm 1980, trên đất có nhà ở.

Năm 1992, thực hiện đo vẽ bản đồ giải thửa đã tách diện tích đất trên thành 07 thửa. Trong đó thửa 299 diện tích 115m² và thửa 300 diện tích 45m² nằm trong hành lang an toàn giao thông; thửa 314 diện tích 160m² (Chuyển nhượng cho bà L1), thửa 437 ghi tên L2 là chồng chị Đ (Con bà M) diện tích 185m²; thửa 436 ghi tên N (Con bà M) diện tích 185m²; thửa 313 ghi tên L

(Con bà M) diện tích 200m² và thửa giao thông 100m² đều nằm ngoài hành lang an toàn giao thông thuộc tờ bản đồ số 17 thôn Z, xã U. Thửa 313 Giao thông, 436, 437 đã được Ủy ban nhân dân thị xã U1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà M với diện tích đất thừa kế 748.0m² (Ghi chung là thửa 313), thửa 314 đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L1 và thửa đất hành lang giao thông bà M vẫn quản lý sử dụng để làm sân, lối đi và trồng cây bóng mát và ăn quả (Na và nhãn)...

Năm 1996 – 1998, thực hiện mở rộng quốc lộ 18A đã giải phóng mặt bằng từ tim đường đến chỉ giới giải phóng mặt bằng có khoảng cách 7,0m (Trong đó có đất của bà M 1,5m) thuộc đất hành lang an toàn giao thông, việc giải phóng mặt bằng, đền bù đã được thực hiện xong.

Ngày 10/8/2015, Ủy ban nhân dân thành phố U1, tỉnh U2 ban hành Quyết định số 4950/QĐ - UBND thu hồi 59,5m² đất trồng cây lâu năm của hộ bà M thuộc thửa số 299, 300 để thực hiện dự án mở rộng quốc lộ 18A giai đoạn 2 và ban hành Quyết định 4951/QĐ - UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng đối với hộ bà M số tiền 56.343.129 đồng.

Ngày 22/3/2017, Ủy ban nhân dân thành phố U1 đã ban hành Quyết định 1080/QĐ - UBND phê duyệt phương án bồi thường đối với 13 hộ dân trong đó có bà M số tiền 444.256.527 đồng.

Không đồng ý với việc xác định diện tích đất thu hồi và xác định loại đất thu hồi nên bà M đã có đơn đề nghị tới Ủy ban nhân dân phường U và đã được Ủy ban nhân dân phường U ban hành văn bản số 219/UBND ngày 05/5/2017 trả lời nhưng bà M không đồng ý và đã có đơn khiếu nại yêu cầu xác định loại đất thu hồi là đất ở và xác định tổng diện tích đất thu hồi là 92,5m² để bồi thường theo giá đất ở.

Ngày 02/8/2017, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường U đã ban hành Quyết định số 269 không chấp nhận nội dung khiếu nại của bà M. Không đồng ý với Quyết định giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường U, bà M tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố U1. Ngày 22/11/2017, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố U1 ban hành Quyết định số 6849/QĐ - UBND không chấp nhận khiếu nại của bà M.

Không đồng ý với Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố U1, Bà M đã khởi kiện tại Tòa án yêu cầu hủy Quyết định số 6849/QĐ - UBND ngày 22/11/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố U1; đề nghị xác định tổng diện tích đất thu hồi là 92,5m² là loại đất ở và bồi thường theo giá đất ở.

Người khởi kiện trình bày diện tích đất thu hồi tại biên bản xác định ranh giới, mốc giới và diện tích thửa đất mà bà M ký nhận ngày 30/5/2015 thể hiện diện tích giải phóng mặt bằng là 92,5m² và diện tích đất nằm trong hành lang an toàn giao thông có nguồn gốc hình thành từ trước năm 1980, được sử dụng vào mục đích để ở, có đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo

Điều 20, khoản 4 Điều 56 Nghị định 43/2014/NĐ - CP và thực tế các lần thu hồi đất trước đây đều được đền bù là đất ở; năm 1996 - 1998 khi giải phóng mặt bằng đã bồi thường đất ở.

Phía người bị kiện trình bày: Diện tích đất của bà M năm 1992 được tách làm 02 phần trong đó có phần nằm trong hành lang an toàn đường bộ (Thửa 229, 300) tiếp giáp quốc lộ 18A và phần đất phía bên trong nằm ngoài hành lang an toàn đường bộ năm 1998 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 200m² đất ở, 548m² đất vườn. Năm 1996 - 1998, thực hiện mở rộng quốc lộ 18^a, diện tích đất của bà M có chỉ giới giải phóng mặt bằng tính từ tim đường vào là 7,0m và được đền bù theo giá đất ở. Năm 2015, tiếp tục thực hiện mở rộng quốc lộ 18A giai đoạn 2 đã lấy thêm diện tích đất hành lang an toàn giao thông của 318 hộ dân trên địa bàn thành phố U1 (trong đó bà M) tính từ tim đường đến chỉ giới giải phóng mặt bằng có kích thước 9,66m, sau khi xác định chỉ giới giải phóng mặt bằng đã trừ đi phần đã giải phóng mặt bằng năm 1998 (cụ thể 9,66m - 7,0m x chiều rộng thửa đất) còn lại 59,5m² là chính xác. Đối với việc xác định loại đất thu hồi và bồi thường giải phóng mặt bằng 59,5m² của bà M thuộc đất hành lang an toàn giao thông và ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên được xác định là đất trồng cây lâu năm theo quy định tại Điều 11 Luật đất đai năm 2013. Ngoài việc bồi thường về đất, tài sản trên đất thì người sử dụng đất còn được hỗ trợ giá trị 50% giá đất ở theo Quyết định số 4114/QĐ - UBND ngày 07/12/2016, Quyết định số 500/QĐ - UBND ngày 17/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh U2. Do vậy, việc thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường và giải quyết khiếu nại với nội dung như trên là đúng quy định nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân thành phố U1 và Chủ tịch, Ủy ban nhân dân phường U thống nhất với người bị kiện.

Quá trình đối thoại tại giai đoạn sơ thẩm, các đương sự thống nhất về trình tự, thủ tục, thẩm quyền, căn cứ và hình thức ban hành quyết định giải quyết khiếu nại và các quyết định có liên quan, phương pháp, cách tính khoảng cách xác định mốc giới giải phóng mặt bằng năm 1996 - 1998 và chỉ giới giải phóng mặt bằng năm 2015 nhưng người khởi kiện không đồng ý trừ diện tích 33m² đã giải phóng mặt bằng năm 1996 - 1998 và phải xác định và bồi thường loại đất thu hồi là đất ở.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 32/2019/HC-ST ngày 18 tháng 7 năm 2019, Tòa án nhân dân tỉnh U2 đã quyết định: Căn cứ vào quy định tại Điều 158; điểm a khoản 2 Điều 193 Điều 194 Luật tổ tụng Hành Chính; Điều 11; Điều 204 Luật đất đai 2013; các Điều 18, 27, 28, 29, 30, 31, 36, 37, 38, 39, 40 Luật khiếu nại; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; xử: Bác yêu cầu khởi kiện của bà M về việc yêu cầu hủy Quyết định số 6849/QĐ-UBND ngày 22/11/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố U1, tỉnh U2 về việc giải quyết khiếu nại đối với bà M và bác yêu cầu xác định tổng diện tích đất thu hồi 92,5m², xác định đất thu hồi là loại

đất ở và bồi thường theo giá đất ở. Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Phía người khởi kiện và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho rằng toàn bộ diện tích đất của gia đình bà kể cả diện tích đất bị thu hồi đã có trước 18/12/1980, năm 1996 - 1998 gia đình bà đã được bồi thường theo giá đất ở theo khoản 1, Điều 3 Nghị định 43/2014; khoản 4 Điều 11 Luật đất đai 2013; việc xác định ranh giới mốc giới không đúng, ngoài ra, Quyết định hành chính ban hành vi phạm về thể thức nên đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện, hủy quyết định bị khởi kiện.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày: Diện tích đất thu hồi của bà M đã được quy hoạch là đất hành lang giao thông; đối với diện tích đất 33m² không thu hồi, bồi thường là diện tích đất đã được giải phóng mặt bằng từ thời điểm trước nên không thuộc diện thu hồi, bồi thường nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích các nội dung của vụ án liên quan đến kháng cáo đã đề nghị do không có căn cứ chấp nhận kháng cáo, cần giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng

[1.1.] Về đối tượng, thời hiệu khởi kiện, thẩm quyền giải quyết:

Quyết định số 6849/QĐ - UBND, ngày 22/11/2017 của Chủ tịch UBND thành phố U1 về việc giải quyết khiếu nại của bà M là quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh U2. Việc Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết yêu cầu khởi kiện về quyết định hành chính trên và xem xét các quyết định hành chính có liên quan (Phần liên quan đến bà M) là đúng thẩm quyền theo quy định khoản 1 và khoản 2 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32 và khoản 2 Điều 116 của Luật tố tụng hành chính.

[1.2]. Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện Chủ tịch UBND thành phố U1, tỉnh U2 vắng mặt nhưng có văn bản ủy quyền ngày 12/3/2019 cho ông U4, Phó Chủ tịch UBND thành phố U1, tỉnh U2 tham gia tố tụng; một số người có quyền và nghĩa vụ liên quan vắng mặt không có lý do. Xét thấy phiên tòa đã được triệu tập lần thứ hai, người tham gia tố tụng đã nhận giấy triệu tập hợp lệ, việc xét xử vắng mặt người bị kiện, người có

quyền và nghĩa vụ liên quan đảm bảo quy định tại khoản 4 Điều 225 Luật Tổ tụng Hành chính.

[2] Về nội dung kháng cáo:

Quyết định 6849/QĐ - UBND, ngày 22/11/2017 và các Quyết định hành chính có liên quan (Quyết định thu hồi đất, Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, Quyết định giải quyết khiếu nại lần 1...) đều được ban hành đảm bảo quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục, thẩm quyền. Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện cho rằng quyết định hành chính vi phạm thể thức ban hành văn bản do tiêu đề ghi "UBND" tuy nhiên nội dung quyết định thể hiện người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại là Chủ tịch UBND nên không cần thiết phải hủy quyết định của người bị kiện. Quá trình đối thoại và tại phiên tòa sơ thẩm, người khởi kiện chỉ phản đối việc trừ diện tích 33 m² đã giải phóng mặt bằng năm 1996 - 1998, năm 2003; đề nghị xác định toàn bộ đất thu hồi là loại đất ở và tính giá trị bồi thường theo giá đất ở.

* Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất:

Gia đình bà M sử dụng diện tích đất bị thu hồi trên từ trước ngày 18 tháng 12 năm 1980. Năm 1992, thực hiện đo vẽ bản đồ giải thửa đã tách diện tích đất trên thành 07 thửa (Trong đó thửa 299 diện tích 115m² và thửa 300 diện tích 45m² nằm trong hành lang an toàn giao thông theo Nghị định 203/HĐBT ngày 21/12/1982. Hiện bà M sử dụng làm sân, lối đi và trồng cây bóng mát và ăn quả (Na và nhãn)...

Các thửa đất khác đã chuyển nhượng hoặc tặng cho mang tên người khác gồm thửa 314 diện tích 160m² - chuyển nhượng cho bà L1; thửa 437 mang tên L2 là chồng chị Đ (Con bà M) diện tích 185m²; thửa 436 mang tên N (Con bà M) diện tích 185m²; thửa 313 ghi tên L (Con bà M) diện tích 200m² và thửa 100m² nằm ngoài hành lang an toàn giao thông thuộc tờ bản đồ số 17 thôn Z, xã U. Ủy ban nhân dân thị xã U1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà M với diện tích đất thực tế 748.0m² (Ghi chung là thửa 313), thửa 314 đã cấp Giấy chứng nhận cho bà L1 và thửa đất hành lang giao thông bà M vẫn quản lý sử dụng.

*Về việc xác định mốc giới diện tích thu hồi:

Diện tích đất của bà M năm 1992 được tách làm 02 phần trong đó có phần nằm trong hành lang an toàn đường bộ (Thửa 229, 300) tiếp giáp quốc lộ 18A và phần đất phía bên trong nằm ngoài hành lang an toàn đường bộ năm 1998 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 200m² đất ở, 548m² đất vườn.

Theo bản đồ giải thửa năm 1992 khi thực hiện xác định mốc giới hành lang an toàn giao thông theo Nghị định 203/HĐBT ngày 21/12/1982 của Hội đồng bộ trưởng thì thửa 299 và 300 là đất giao thông (Sổ mục kê năm 1992 cũng ghi là đất GT); Diện tích đất còn lại ngoài hành lang an toàn giao thông.

Năm 1996 – 1998 khi nhà nước lấy một phần đất thuộc hành lang an toàn giao thông để mở rộng Quốc lộ 18^a, theo Biên bản ngày 08/12/1998 được thể hiện tính từ tim đường vào đến ranh giới đất của chủ hộ khi chưa giải phóng mặt bằng có khoảng cách từ tim đường đến viên đá bó vỉa đường không xác định kích thước (Khi giải phóng mặt bằng năm 2015 đã căn cứ vào bản đồ giải thửa năm 1992 xác định hiện trạng từ tim đường vào đến viên đá vỉa 2,80m) và tiếp đến phần đất nền đường 2,70m tính từ viên đá bó vỉa đường, phía bên trong là khoảng cách 1,50m là mốc giới đất giải phóng mặt bằng. Như vậy, thời điểm năm 1996, 1998 mốc giới giải phóng mặt bằng tính từ tim đường vào đến chỉ giới giải phóng mặt bằng là 7,0m. Đây là mốc giới giải phóng mặt bằng người sử dụng đất đã thống nhất ký nhận và xác lập khi giải phóng mặt bằng năm 1998 và đã được thực hiện xong, không có khiếu nại gì nên được làm cơ sở để xác định mốc giới đất đã được giải phóng mặt bằng và vì vậy không có cơ sở để xem xét lại khi Nhà nước tiếp tục tiến hành giải phóng mặt bằng ở giai đoạn này.

* Xác định diện tích thu hồi: Ngày 31/7/2015, Ủy ban nhân dân thành phố U1 tỉnh U2 ban hành Quyết định số 4480/QĐ - UBND thu hồi đất trồng cây lâu năm của bà M, thuộc thửa số 54 (Đất thuộc hành lang an toàn giao thông) tại khu Z, phường U, thành phố U1, U2 để thực hiện dự án mở rộng quốc lộ 18A giai đoạn 2.

Năm 2015, kích thước và chỉ giới giải phóng mặt bằng được thể hiện khoảng cách thực tế từ tim đường vào đến chỉ giới mặt bằng có kích thước cụ thể 9,66m. Như vậy, để xác định diện tích đất được thu hồi UBND thành phố U1 đã lấy kích thước tính từ tim đường vào đến mốc giới giải phóng mặt bằng 9,66m trừ đi phần giải phóng mặt bằng năm 1996 – 1998 là 7,0m, còn lại diện tích đất phải thu hồi và bồi thường giải phóng mặt bằng 59,5m² là đúng với thực tế.

* Xác định loại đất bị thu hồi, đền bù giải phóng mặt bằng:

Diện tích đất của bà M có nguồn gốc khai phá trước ngày 18/12/1980 trên đất có nhà ở. Tuy nhiên, năm 1992 khi lập bản đồ giải thửa tỷ lệ 1/1000 đã được xác định mốc giới hành lang an toàn giao thông theo quy định. Bà M đã kê khai đất và được Ủy ban nhân dân thị xã U1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nằm ngoài hành lang an toàn giao thông (đất ở 200 m² đất ở, 548m² đất vườn). Căn cứ xác định loại đất là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bà M không có khiếu nại đối với việc cấp Giấy CNQSD đất cũng như việc xác định diện tích đất ở). Như vậy, Việc xác định loại đất để bồi thường phù hợp Khoản 1, Khoản 2, Điều 11, Luật Đất đai năm 2013; khoản 1, khoản 2 Điều 4, Quyết định số 1766/2014/QĐ-UBND ngày 13/8/2014 của UBND tỉnh U2 “về việc ban hành quy định về bồi thường hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất theo luật đất đai năm 2013 trên địa bàn tỉnh U2.

Mặt khác, tại thời điểm xác định phạm vi hành lang an toàn giao thông theo bản đồ giải thửa năm 1992 theo Thông tư số 185- TT/PC ngày 26/9/1983 hướng dẫn thi hành điều lệ bảo vệ đường bộ quy định “Đề tận dụng đất đai trong hành

lang bảo vệ. Điều lệ cho phép trồng cây lương thực, hoa màu và cây công nghiệp....Khi có yêu cầu mở rộng, cải tạo đường sá thì phải trả lại đất cho ngành giao thông vận tải trong thời gian ngắn nhất”.

Năm 2015, thực hiện việc mở rộng Quốc lộ 18A giai đoạn hai bà M kê khai đất bị thu hồi là sân trồng cây nhãn và na, Ủy ban nhân dân phường U xác định diện tích đất thuộc thửa đất nằm trong hành lang an toàn giao thông của bà M nằm ngoài Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp năm 1998 và không có một trong các giấy tờ quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 100 Luật đất đai 2013 là đất trồng cây lâu năm và được Ủy ban nhân dân thành phố U1 thu hồi bồi thường theo loại đất trồng cây lâu năm là đúng thực tế sử dụng đất đảm bảo quyền lợi của người có đất bị thu hồi.

Đối với việc bồi thường giải phóng mặt bằng năm 1996 - 1998 được vận dụng chính sách pháp luật đất đai và bồi thường giải phóng mặt bằng tại thời điểm đó để bồi thường theo giá đất ở cho các hộ dân nhưng việc bồi thường đã được thực hiện xong nên không xem xét đến và không phải là căn cứ để áp dụng cho thời điểm năm 2015.

[2.2] Như vậy, trên cơ sở xem xét nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất, đối chiếu với các quy định pháp luật đủ căn cứ xác định diện tích đất thuộc diện thu hồi mà bà M khởi kiện nằm trong phạm vi hành lang giao thông. Việc xác định loại đất để bồi thường, hỗ trợ GPMB Dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ 18A đoạn Bắc Ninh - U1 căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; chỉ giới GPMB của Dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ 18A đoạn Bắc Ninh - U1 chưa chiếm dụng vào ranh giới thửa đất theo Giấy chứng nhận QSDĐ đã cấp cho gia đình bà M. Tổng diện tích đất thu hồi của gia đình bà M là 92,5 m² trong đó có 33m² đất đã GPMB năm 1996-1998 nên việc bà M yêu cầu bồi thường toàn bộ là không có cơ sở. UBND thành phố U1 đã ban hành Quyết định thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường có nội dung thu hồi 59,5m² đất trồng cây lâu năm, bồi thường giá trị tài sản trên đất và giá trị đất theo giá đất trồng cây lâu năm là phù hợp quy định. Ngoài ra, UBND thành phố U1 đã vận dụng Điều 25 Nghị định số 47/2014 để lập phương án bồi thường, hỗ trợ để hỗ trợ cho bà M bằng 50% giá đất ở là đảm bảo quyền lợi cho người có đất bị thu hồi nên nội dung quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố U1 không chấp nhận khiếu nại là đúng quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu của người khởi kiện là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà M, giữ nguyên các quyết định của Bản án sơ thẩm.

[3]. Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người khởi kiện phải chịu án phí phúc thẩm tuy nhiên bà M là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ Khoản 1 Điều 241; khoản 1 Điều 349 Luật Tổ tụng hành Chính và Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện là bà M; giữ nguyên các quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 32/2019/HC-ST ngày 18/7/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh U2.

2. Về án phí: Bà M không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh U2 ;
- VKSND tỉnh U2;
- Cục THA dân sự tỉnh U2;
- Các đương sự (theo đ/c);
- Lưu HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thanh Xuân

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Xuân Trọng

Nguyễn Phương Hạnh

Nguyễn Thị Thanh Xuân